

Bản án số: 60/2020/DS-ST

Ngày: 28-7-2020

Tranh chấp “Hợp đồng mua bán tài sản” và “Hợp đồng vay tài sản”

## **NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L-TỈNH AN GIANG**

*- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Quốc Nam

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Đoàn Kim Thanh  
Cán bộ hưu trí MB – thành phố L

2. Bà Huỳnh Thị Thúy Hoa  
Cán bộ hưu trí phường BK - thành phố L

*- Thư ký phiên tòa:* Ông Huỳnh Trung Hiếu – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố L.

Ngày 28 tháng 7 năm 2020 tại Tòa án nhân dân thành phố L xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 197/2019/TLST-DS ngày 01 tháng 8 năm 2019 về tranh chấp “Hợp đồng mua bán tài sản” và “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 159/2020/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 160/2020/QĐST-DS ngày 03 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Minh M, sinh năm 1982;

Bà Nguyễn Thị Nguyệt N, sinh năm 1982.

Cùng địa chỉ: 6E5, đường ĐBK, phường BK, thành phố L, tỉnh An Giang.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thành T, sinh năm 1983. (Theo giấy ủy quyền ngày 12/8/2019 tại Phòng công chứng A tỉnh An Giang).

Địa chỉ: Số 30, đường NH A, phường L, thành phố L, tỉnh An Giang

(Ông T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

*2. Bị đơn:* Bà Phan Kim A, sinh năm 1956;

Ông Phạm Văn M, sinh năm 1956;

Bà Phạm Thị Kim D, sinh năm 1976. Có mặt

Địa chỉ: Số 52, đường CVA, phường L, thành phố L, tỉnh An Giang.

Chỗ ở hiện nay: Khu TSH, lô 17, 47, phường MQ, thành phố L, tỉnh An Giang.

Đại diện theo ủy quyền của bà Phan Kim A, ông Phạm Văn M: Ông Trần Ngọc P, sinh năm 1977. Vắng mặt

Địa chỉ: Số 51/2, đường BTX, khóm ĐA 2, phường MX, thành phố L, tỉnh An Giang (Theo giấy ủy quyền ngày 18/9/2019 tại Văn phòng công chứng L)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Văn TA, sinh năm 1962; Địa chỉ: Ấp AK, xã ATT, huyện CM, tỉnh An Giang. Vắng mặt

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Theo đơn khởi kiện ngày 12/7/2019 cùng lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện nguyên đơn ông Nguyễn Thành T trình bày:

Từ ngày 13/3/2019 đến ngày 10/4/2019, bà Phan Kim A, ông Phạm Văn M, bà Phạm Thị Kim D đến cửa hàng vật liệu xây dựng “MN” thỏa thuận mua vật liệu về xây dựng nhà với tổng số tiền là 85.500.000đ. Khi giao nhận vật liệu xây dựng thì bên mua đều ký nhận hóa đơn hàng. Hiện bà A, ông M, chị D còn nợ ông MA, bà Ng tiền mua vật liệu xây dựng là 85.500.000đ. Ngoài ra, quá trình xây nhà, bà A, ông M, bà D cần tiền nên có hỏi vay của ông MA, bà Ng 85.000.000đ, việc vay không làm giấy tờ, không thỏa thuận lãi, hẹn khi nào xây xong nhà sẽ trả lại tiền. Đến ngày 16/4/2019, bà D có ký biên nhận và xác nhận còn nợ số tiền mua vật liệu xây dựng và tiền vay với anh MA, bà Ng, tổng cộng là 170.500.000đ nhưng không có thiện chí trả nợ. Do đó, ông MA, bà Ng khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông M, bà A, bà D cùng liên đới trách nhiệm trả cho ông bà số tiền 170.500.000đ và lãi suất theo quy định pháp luật kể từ ngày 16/4/2019 đến khi xét xử sơ thẩm.

\* Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Phan Kim A, Phạm Văn M, bà Phạm Thị Kim D trình bày:

Đầu năm 2019, ông bà cất nhà ở khu TSH, phường MQ thiếu tiền thì ông Nguyễn Văn TA (do bà A quen biết ở VP, huyện CM) đến kêu mua vật tư của ông MA, bà Ng ở phường BKA, thành phố L (con nuôi của ông TA), còn mua vật tư thì để ông TA trả tiền ông MA, bà Ng. Khi giao nhận vật tư thì bà D, bà A, ông M có ký nhận. Đến ngày 16/4/2019, bà D có ký biên nhận tổng kết lại số

tiền mua vật tư của ông MA, bà Ng còn nợ là 85.500.000đ, tiền vay là 85.000.000đ, nhưng thực tế ông Nguyễn Văn TA kêu ký đi để nữa ông TA tính với ông MA, bà Ng. Nay, ông MA, bà Ng buộc trả tiền thì ông bà không đồng ý, vì ông TA đã hứa sẽ trả nợ cho ông MA, bà Ng.

\* Tại bản tự khai ngày 25/5/2020, ông Nguyễn Văn TA trình bày: Ông có quen biết với bà A, ông M và bà D, biết gia đình đang xây nhà nên có giới thiệu đến cửa hàng của ông Nguyễn M M, bà Nguyễn Thị Nguyệt N để mua vật liệu xây dựng, quá trình giao dịch mua bán giữa nguyên đơn và bị đơn như thế nào thì ông TA không biết, cũng như việc vay tiền với nhau. Ông TA không hứa hẹn sẽ trả tiền cho ông MA, bà Ng như phía bị đơn trình bày.

Tại phiên tòa dân sự sơ thẩm:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn - Ông Nguyễn Thành T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Đại diện bị đơn ông Phạm Văn M, bà Phan Kim A - Ông Trần Ngọc P vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, không lý do.

Bị đơn bà Phạm Thị Kim D trình bày: Bà D thừa nhận có mua vật liệu xây dựng và vay tiền của ông MA, bà Ng nhưng chính ông TA là người giới thiệu đến mua hàng và hứa sẽ trả nợ cho gia đình bà. Ngày 16/4/2019, bà có viết biên nhận nợ tiền mua vật liệu xây dựng, tiền vay là 170.500.000đ nhưng bà không đồng ý trả nợ cho nguyên đơn, vì ông TA đã hứa trả thay cho gia đình bà số tiền này.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Tranh chấp giữa nguyên đơn, bị đơn là tranh chấp hợp đồng dân sự (Hợp đồng mua bán tài sản và Hợp đồng vay tài sản), tranh chấp thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố L theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và xác định tư cách đương sự theo quy định tại Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[1.2] Nguyên đơn Nguyễn Minh M, Nguyễn Thị Nguyệt N ủy quyền cho ông Nguyễn Thành T tham gia tố tụng với tư cách là nguyên đơn; Bà Phan Kim A, ông Phạm Văn M ủy quyền cho ông Trần Ngọc P tham gia tố tụng với tư cách

là bị đơn. Căn cứ vào Điều 85, Điều 86 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận ông T, ông Phước tham gia tố tụng với tư cách là nguyên đơn, bị đơn và được thực hiện các quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự theo nội dung văn bản ủy quyền.

[1.3] Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Phan Kim A, Phạm Văn M – Ông Trần Ngọc P được Tòa án cấp tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng được xem triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, không lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, điểm b khoản 1 Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, quyết định xét xử vắng mặt ông Trần Ngọc P.

## [2] Về nội dung tranh chấp

Qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và ý kiến của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, thể hiện:

Giữa nguyên đơn ông Nguyễn Minh M, bà Nguyễn Thị Nguyệt N và bị đơn bà Phan Kim A, ông Phạm Văn M, bà Phạm Thị Kim D thống nhất có thỏa thuận mua bán vật liệu xây dựng để bị đơn xây cất nhà tại khu vực TSH thuộc phường Mỹ Quý, thành phố L. Thời gian thực hiện giao dịch mua bán vật liệu xây dựng từ ngày 13/3/2019 đến ngày 10/4/2019 với số tiền là 85.500.000đ, việc mua bán, giao hàng được phía bị đơn ký nhận từng đơn hàng. Ngoài ra, bị đơn thừa nhận còn vay của nguyên đơn số tiền 85.000.000đ để phục vụ cho việc xây nhà, việc vay tiền không làm biên nhận, hẹn sau khi xây nhà xong sẽ thanh toán. Đến ngày 16/4/2019, sau khi xây nhà xong, bà D ký xác nhận nợ ông MA, bà Ng số tiền 170.500.000đ nhưng không thực hiện việc trả nợ. Nguyên đơn nhiều lần nhắc nợ nhưng phía bị đơn cho rằng số tiền trên ông Nguyễn Văn TA đã hứa sẽ trả cho ông MA, bà Ng.

Đối với phần trình bày của phía bị đơn không được ông TA thừa nhận và cho rằng không hứa hẹn trả nợ thay cho bị đơn, ông TA chỉ giới thiệu các bên mua bán vật liệu xây dựng, còn việc vay tiền với nhau thì ông không biết và yêu cầu vắng mặt.

Xét thấy, giữa các bên có thỏa thuận giao dịch mua bán tài sản và vay tài sản là tiền. Bị đơn thừa nhận nợ và ký xác nhận nợ tại biên nhận ngày 16/4/2019 nhưng quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bà D cũng như bà A, ông M đều khẳng định ông Nguyễn Văn TA là người giới thiệu bị đơn đến cửa hàng MN để mua vật liệu xây dựng và hứa sẽ trả tiền nên ông TA phải có trách nhiệm trả số tiền 170.500.000đ cho nguyên đơn nhưng bị đơn không cung cấp chứng cứ chứng minh thể hiện việc chuyển giao nghĩa vụ trả nợ giữa các bên để loại trừ nghĩa vụ của bị đơn đối với nguyên đơn trong giao dịch dân sự này. Mặt khác, bị đơn

khẳng định mua tài sản và vay tiền nêu trên nhằm để phục vụ cho việc xây cất nhà của chính gia đình phía bị đơn và khẳng định ông TA là người xuất gia, tu đạo tại chùa VP, huyện CM, tỉnh An Giang. Điều này thể hiện giữa bị đơn và ông TA không phát sinh quyền lợi để ràng buộc nghĩa vụ với nhau nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với quy định tại các Điều 430, Điều 434, Điều 440, Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn về tính lãi theo quy định pháp luật đối với số tiền 170.500.000đ. Xét thấy, ngày 16/4/2019, bà D ký xác nhận số tiền còn nợ ông MA tổng cộng là 170.500.000đ nhưng bị đơn không có thiện chí trả nợ, mặc dù đã xây nhà xong, vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên nguyên đơn yêu cầu tính lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ là có căn cứ, phù hợp với quy định tại các Điều 280, khoản 1 Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Tuy nhiên, thời gian tính lãi là sau thời gian bà D ký biên nhận nợ (ngày 16/4/2019 đến 16/5/2019 là tròn 01 tháng) mới phát sinh lãi. Như vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận thời gian tính lãi do bị đơn chậm thực hiện nghĩa vụ kể từ ngày 16/5/2019 đến ngày xét xử 28/7/2020 là 15 tháng 12 ngày x 170.500.000đ x 0.83% = 21.843.000đ.

Đối với yêu cầu nguyên đơn buộc ông Phạm Văn M, bà Phan Kim A và bà Phạm Thị Kim D liên đới trách nhiệm trả nợ cho nguyên đơn. Xét thấy, việc giao dịch mua bán vật liệu với cửa hàng MN thì ông M, bà A, bà D có ký vào biên nhận giao hàng. Ngoài ra, bà D có ký nhận vay của ông MA, bà Ng số tiền 85.000.000đ để phục vụ cho việc xây nhà tại khu vực TSH, phường Mỹ Quý, thành phố L. Do đó, nguyên yêu cầu các bị đơn cùng liên đới trách nhiệm trả nợ, lãi là có căn cứ, phù hợp với quy tại các Điều 275, Điều 288 Bộ luật Dân sự 2015.

[3] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử xem xét, chấp nhận.

Buộc bà Phan Kim A, ông Phạm Văn M và Phạm Thị Kim D phải liên đới trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Minh M, bà Nguyễn Thị Nguyệt N số tiền 192.343.000đ (Một trăm chín mươi hai triệu, ba trăm bốn mươi ba nghìn đồng), trong đó, tiền nợ gốc là 170.500.000đ, tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ là 21.843.000đ.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên nguyên đơn được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bị đơn Phạm Văn M, Phan Kim A cùng sinh năm 1956 là người cao tuổi, thuộc trường hợp miễn nộp án phí dân sự theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi, điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 01/01/2017 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội. Tuy nhiên, ông M, bà D không có đơn đề nghị miễn nộp án phí nên chưa đủ điều kiện để xem xét miễn nộp tiền án phí. Do đó, ông Phạm Văn M, bà Phan Kim A, bà Phạm Thị Kim D phải liên đới nộp án phí dân sự sơ thẩm theo qui định pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ vào:

Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản Điều 39; Điều 68; Điều 85, Điều 86; khoản 1 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, điểm b khoản 1 Điều 238; khoản 1 Điều 273; Điều 278 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 357, Điều 430, Điều 434, Điều 440, Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự;

Điều 2; Điều 6; Điều 7; Điều 9 và Điều 30 Luật Thi hành án dân sự;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và án phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Minh M, Nguyễn Thị Nguyệt N đối với bị đơn Phan Kim A, Phạm Văn M, Phạm Thị Kim D.

Buộc Phạm Văn M, bà Phan Kim A và Phạm Thị Kim D phải liên đới trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Minh M, Nguyễn Thị Nguyệt N số tiền 192.343.000đ (Một trăm chín mươi hai triệu, ba trăm bốn mươi ba nghìn đồng), trong đó tiền nợ gốc là 170.500.000đ, tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ là 21.843.000đ.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chưa thanh toán số tiền nêu trên thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả cho bên được thi hành số tiền lãi theo qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

[2] Về án phí dân sự sơ thẩm

Bị đơn Phạm Văn M, bà Phan Kim A, và Phạm Thị Kim D phải liên đới nộp 9.617.000đ (chín triệu sáu trăm mười bảy nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho nguyên đơn Nguyễn Minh M, Nguyễn Thị Nguyệt N 4.500.000đ (bốn triệu năm trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004990 ngày 31/7/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố L.

[3] Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn Nguyễn Minh M, Nguyễn Thị Nguyệt N; Bị đơn Phạm Văn M, Phan Kim A được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn Phạm Thị Kim D được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

*(Giải thích Điều 26 Luật Thi hành án dân sự)*

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND TPL;
- Chi cục THADS TPL;
- Phòng KTNV - TAND tỉnh An Giang;
- Lưu hồ sơ + VP.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Quốc Nam**